TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Số : 85 / TAC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Về việc công bố thông tin.

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính: Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- thành phố Thuận An- Bình Dương

Điện thoại: 0274 3718030 Fax 0274 3718026

Mã chứng khoán: GTA

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Xuyến- Tổng giám đốc

Địa chỉ : Số 35, đường 20- Phường Linh Chiểu- Quận Thủ Đức- TP HCM

Loại thông tin: ☐24h ☐72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Xuyến

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
Ký ngày: 18/4/2022 10:22:40

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

———o0o———

Số: 80 /TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ: Quý I/ 2022 so với Quý I/2021"

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I/2022.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I /2022 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I/2021 Lợi nhuận sau thuế Quý I/2022 tăng 14,48% so với cùng kỳ năm 2021 theo chi tiết như sau:

Stt	CHỈ TIÊU	Quý		CHÊNH LỆCH	
		Quý I/2022	Quý I/2021	Giá trị	tỷ lệ
	A	1	2	3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV	138.078.629.176	120.493.543.030	17.585.086.146	14,6%
2	Giá vốn hàng bán	125.419.454.225	109.576.444.645	15.843.009.580	14,5%
3	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	12.659.174.951	10.917.098.385	1.742.076.566	16,0%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	4.173.694.054	4.719.930.106	-546.236.052	-11,6%
5	Chi phí tài chính	2.771.263.633	2.911.530.362	-140.266.729	-4,8%
6	Chi phí bán hàng	2.768.252.313	2.345.138.032	423.114.281	18,0%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.034.662.165	4.835.795.164	1.198.867.001	24,8%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.258.690.894	5.544.564.933	-285.874.039	-5,2%
9	Thu nhập khác	1.109.887.368	225.872.077	884.015.291	391,4%
10	Chi phí khác	2.912.742	208.176.182	-205.263.440	-98,6%
11	Lợi nhuận khác	1.106.974.626	17.695.895	1.089.278.731	6155,5%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.365.665.520	5.562.260.828	803.404.692	14,44%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.285.733.104	1.125.049.138	160.683.966	14,28%
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.079.932.416	4.437.211.690	642.720.726	14,48%

Căn cứ vào các nội dung như trên, Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận sau thuế cụ thể như sau;

Quý I/2022 có phát sinh lợi nhuận khác (1,1 tỷ) từ thanh lý tài sản đã hết khấu hao và không còn sử dụng dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý I/2022 tăng 14,48% so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Xuyến

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu : VT,

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	**100**		**555.207.181.141**	**431.146.109.440**
I.Tiền, các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**10.091.209.373**	**19.282.838.309**
1. Tiền	111		10.091.209.373	19.282.838.309
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**373.400.000.000**	**277.100.000.000**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		373.400.000.000	277.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**100.560.976.323**	**38.638.091.899**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.060.405.993	23.188.518.363
2. Trả trước cho người bán	132		54.066.922.251	3.600.056.383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	17.935.576.920	12.348.533.252
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(501.928.841)	(501.928.841)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			2.912.742
IV. Hàng tồn kho	**140**		**65.177.151.822**	**86.884.836.294**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	65.177.151.822	86.884.836.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.977.843.623**	**9.240.342.938**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		492.874.648	159.027.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.456.136.788	9.081.315.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	28.832.187	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**36.504.571.951**	**36.615.614.290**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.6**	**32.681.922.460**	**32.715.442.241**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32.681.922.460	32.715.442.241
- Nguyên giá	222		175.839.833.134	179.652.852.276
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(143.157.910.674)	(146.937.410.035)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.7**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**68.426.736**	**143.557.310**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.426.736	143.557.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.9		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.754.222.755**	**1.756.614.539**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.754.222.755	1.756.614.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**591.711.753.092**	**467.761.723.730**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**434.173.178.240**	**300.378.377.622**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**434.173.178.240**	**300.378.377.622**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.271.875.645	23.591.111.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.854.675.887	40.900.850.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.006.503.312	1.433.006.784
4. Phải trả người lao động	314		11.576.634.175	15.478.852.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	397.549.284	428.306.406
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	9.409.495.671	763.059.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		302.966.358.188	213.583.732.962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.690.086.078	4.199.458.406
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**157.538.574.852**	**167.383.346.108**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**157.538.574.852**	**167.383.346.108**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	12.462.562.552
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.079.932.416	15.674.119.441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.079.932.416	15.674.119.441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**591.711.753.092**	**467.761.723.730**

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(TỔNG HỢP)

QUÝ I/2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Năm 2022		Năm 2021	
			QUÝ I	LŨY KẾ	QUÝ I	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	138.078.629.176	138.078.629.176	120.493.543.030	120.493.543.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14				
+ Chiết khấu thương mại						
+ Hàng bán trả lại						
+ Giảm giá hàng bán						
+ Thuế TTĐB, XK phải nộp						
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.15	138.078.629.176	138.078.629.176	120.493.543.030	120.493.543.030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	125.419.454.225	125.419.454.225	109.576.444.645	109.576.444.645
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		12.659.174.951	12.659.174.951	10.917.098.385	10.917.098.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	4.173.694.054	4.173.694.054	4.719.930.106	4.719.930.106
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.771.263.633	2.771.263.633	2.911.530.362	2.911.530.362
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	*23*		2.756.502.633	2.756.502.633	2.893.176.886	2.893.176.886
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
8. Chi phí bán hàng	25		2.768.252.313	2.768.252.313	2.345.138.032	2.345.138.032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.034.662.165	6.034.662.165	4.835.795.164	4.835.795.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(25+26) }	30		5.258.690.894	5.258.690.894	5.544.564.933	5.544.564.933
11. Thu nhập khác	31		1.109.887.368	1.109.887.368	225.872.077	225.872.077
12. Chi phí khác	32		2.912.742	2.912.742	208.176.182	208.176.182
13. Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		1.106.974.626	1.106.974.626	17.695.895	17.695.895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		6.365.665.520	6.365.665.520	5.562.260.828	5.562.260.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1.285.733.104	1.285.733.104	1.125.049.138	1.125.049.138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		5.079.932.416	5.079.932.416	4.437.211.690	4.437.211.690
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		517	517	451	451
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(TỔNG HỢP)

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
		NĂM 2022	NĂM 2021
1	2	3	3
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	162.260.443.238	505.717.998.000
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(121.834.068.036)	(431.377.602.671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.632.614.367)	(86.276.832.164)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.712.240.949)	(11.085.295.034)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.386.711.024)	(3.823.419.675)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	12.382.553.166	62.811.740.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.288.298.827)	(69.493.206.993)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.210.936.799)**	**(33.526.617.992)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.239.461.936)	(2.029.655.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(154.300.000.000)	(374.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nơ của đơn vị khác	24	58.000.000.000	423.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	3.176.144.573	22.329.135.573
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(97.363.317.363)**	**68.999.480.424**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền tư phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159.168.861.889	530.797.097.357
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.786.236.663)	(582.285.651.608)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.779.538.400)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37	-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**89.382.625.226**	**(63.268.092.651)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(9.191.628.936)**	**(27.795.230.219)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.282.838.309**	**47.083.494.191**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**-**	**(5.425.663)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**10.091.209.373**	**19.282.838.309**

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
M.S.D.N: 3700403861 C.T.C.P
TP. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận AN- Bình Dương
ĐT 0274 3718030

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(TỔNG HỢP)
QUÝ I/2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Đến ngày 28/02/2022, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1743 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:	1.712
- Cổ đông là tổ chức :	41
- Cổ đông là cá nhân :	1.671
1.2 - Sở hữu nước ngoài:	31
- Cổ đông là tổ chức :	6
- Cổ đông là cá nhân :	25

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mủ cao su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
  + Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
  + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
  + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
  + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
  + Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả. Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Tiền mặt	39.819.534	72.426.000
-Tiền gửi ngân hàng	10.051.389.839	19.210.412.309
-Tiền đang chuyển	-	-
-Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng		
Cộng	**10.091.209.373**	**19.282.838.309**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	373.400.000.000	277.100.000.000
Cộng	**373.400.000.000**	**277.100.000.000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	2.474.563.562	1.483.271.753
- Phải thu người lao động	422.174.390	323.890.739
- Tiền ký quỹ mua cây cao su	14.549.201.021	9.768.142.087
- Tạm ứng của CBCNV	353.820.317	645.955.945
- Phục hồi mặt bằng		
- Tiền du lịch thu ngoài		
- Quỹ phòng chống thiên tai		
- Phải thu khác	135.817.630	127.272.728
Cộng	**17.935.576.920**	**12.348.533.252**

4 - Hàng tồn kho:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Cây cao su trên lô	7.006.722.000	19.867.975.000
-Nguyên liệu, vật liệu	16.578.100.701	18.383.047.943
-Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	517.511.867	527.267.420
-Chi phí SXKD dở dang	27.891.874.813	27.058.546.092
-Thành phẩm	13.182.942.441	21.047.999.839
Cộng	**65.177.151.822**	**86.884.836.294**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Thuế GTGT nộp trước	-	
-Thuế TNDN nộp trước		
- Thuế TNCN nộp trước	28.832.187	-
Cộng	**28.832.187**	-

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	76.773.313.302	76.295.661.838	23.544.026.816	2.961.788.591	78.061.729	179.652.852.276
- Mua trong kỳ			-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.679.676.229	-		-	-	1.679.676.229
- Giảm do thanh lý	-	5.492.695.371			-	5.492.695.371
- Giảm do chuyển nội bộ						-
Số dư cuối kỳ	78.452.989.531	70.802.966.467	23.544.026.816	2.961.788.591	78.061.729	175.839.833.134
II. Giá trị đã hao mòn						-
Số dư đầu kỳ	60.045.300.542	65.306.520.459	19.781.943.544	1.725.583.761	78.061.729	146.937.410.035
- Khấu hao trong kỳ	616.036.986	814.651.529	220.056.444	62.451.051	-	1.713.196.010
- Tăng do chuyển nội bộ						-
- Giảm do thanh lý	-	5.492.695.371	-	-		5.492.695.371
Số dư cuối kỳ	60.661.337.528	60.628.476.617	20.001.999.988	1.788.034.812	78.061.729	143.157.910.674
III. Giá trị còn lại					-	-
Tại ngày đầu kỳ	17.331.970.453	11.847.086.635	3.982.139.716	1.298.655.881	-	34.459.852.685
Tại ngày cuối kỳ	17.791.652.003	10.174.489.850	3.542.026.828	1.173.753.779	-	32.681.922.460

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.285.111.494 đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh		
- Phần vốn góp của công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

9 - Đầu tư tài chính dài hạn	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm		
Cộng	-	-

10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.733.102	1.386.711.022
Thuế giá trị gia tăng	528.001.138	214.995.672
Thuế thu nhập cá nhân	67.891.104	46.295.762
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	124.877.968	-
Thuế khác	-	-
Cộng	**2.006.503.312**	**1.648.002.456**

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.711.886.763	1.183.885.625	528.001.138
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.711.022	1.285.733.104	1.386.711.024	1.285.733.102
5. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	46.295.762	33.023.268	11.427.926	67.891.104
7. Tiền thuê đất, thuế nhà đất		193.125.498	68.247.530	124.877.968
8. Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Tổng	**1.433.006.784**	**3.227.768.633**	**2.654.272.105**	**2.006.503.312**

11 - Chi phí phải trả:	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Chi phí xuất khẩu	49.622.085	110.493.000
Chi phí phụ cấp độc hại	193.054.924	134.475.542
Chi phí kiểm toán		72.727.273
Chi phí lãi vay trích trước	154.872.275	110.610.591
Chi phí tiền điện thoại		
Cộng	**397.549.284**	**428.306.406**

12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Tài sản thừa chờ xử lý		6.101.368
Bảo hiểm XH, YT, TN ốm đau, thai sản	123.792.191	69.488.280
Kinh phí công đoàn	302.812.922	75.271.656
Cổ tức phải trả 2020	16.461.600	16.461.600
Cổ tức phải trả từ 2006->2019	185.298.000	185.298.000
Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh	133.033.365	133.033.365
Phải trả thù lao HĐQT		59.100.000
Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	5.931.577
Thuế TNCN	49.615.350	10.440.187
Cổ tức năm 2021 (8,5%)	8.355.500.000	
Bảo hành tài sản	117.828.169	18.133.500
Các khoản phải trả khác	59.448.428	124.025.616
Cộng	**9.409.495.671**	**763.059.218**

13 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**11.717.562.552**	**18.327.750.775**	**169.291.977.442**
Tăng vốn kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước					15.674.119.441	15.674.119.441
Chia Cổ tức					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				745.000.000	(745.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.598.750.775)	(5.598.750.775)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(188.000.000)	(188.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**-6.735.335.885**	**12.462.562.552**	**15.674.119.441**	**167.383.346.108**
Số dư đầu kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**-6.735.335.885**	**12.462.562.552**	**15.674.119.441**	**167.383.346.108**
Tăng vốn kỳ này						-
Lãi trong kỳ này					5.079.932.416	5.079.932.416
Chia Cổ tức					(8.355.500.000)	(8.355.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				749.415.769	(749.415.769)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(6.387.203.672)	(6.387.203.672)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(182.000.000)	(182.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**13.211.978.321**	**5.079.932.416**	**157.538.574.852**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000
-Cổ phiếu quỹ (*)	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
-Quỹ đầu tư phát triển	13.211.978.321	12.462.562.552
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.079.932.416	15.674.119.441
Cộng	**157.538.574.852**	**167.383.346.108**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Này	**Số Đầu Năm**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.355.500.000	-

Cổ phiếu :	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Số lương cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu được mua lại	570.000	570.000
+Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
-Doanh thu bán hàng	138.078.629.176	120.493.543.030
+ Doanh thu xuất khẩu	100.414.558.058	89.150.166.190
+ Doanh thu nội địa	37.664.071.118	31.343.376.840
Tổng	**138.078.629.176**	**120.493.543.030**

14 - Các khoản giảm trừ doanh thu :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
Tổng	-	-

15 - Doanh thu thuần :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	138.078.629.176	120.493.543.030
Tổng	**138.078.629.176**	**120.493.543.030**

16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
-Giá vốn thành phẩm đã bán	125.419.454.225	109.576.444.645
Tổng	**125.419.454.225**	**109.576.444.645**

17 - Doanh thu hoạt động tài chính :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.167.436.382	4.719.930.106
-Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện vay ngoại tệ		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.257.672	
Tổng	**4.173.694.054**	**4.719.930.106**

18 - Chi phí hoạt động tài chính :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
-Lãi tiền vay	2.756.502.633	2.893.176.886
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác	14.761.000	18.353.476
Tổng	**2.771.263.633**	**2.911.530.362**

19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	**6.365.665.520**	**5.562.260.828**
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	63.000.000	63.000.000
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.428.665.520	5.625.260.828
Thuế TNDN phải nộp	**1.285.733.104**	**1.125.052.166**

20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.323.002.133	67.603.125.783
-Chi phí dụng cụ, PTTT	828.403.666	904.238.738
-Chi phí nhân công	28.103.371.556	*25.084.075.461*
Nhân công trực tiếp	*21.002.662.020*	*18.936.703.032*
Nhân viên quản lý xưởng	*1.807.420.701*	*1.602.907.304*
Nhân viên quản lý công ty	*5.293.288.835*	4.544.465.125
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1.954.345.352	2.123.359.629

-Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.656.994.883	3.859.182.832
-Chi phí bằng tiền khác		12.375.113.434	11.038.654.720
Tổng		**132.241.231.024**	**110.612.637.163**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,17%	8,09%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,83%	91,91%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,38%	68,25%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,62%	31,75%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,28	1,35
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,13	1,22
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,44%	4,43%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,54%	3,54%
3.2. Tỷ suất lợi nhuân trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	1,08%	1,13%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	0,86%	0,90%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	4,88%	4,27%

4. Giải trình biến động lợi nhuận

Thực hiện Quý 1/2022 lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý 1/2021 tương đương 14,48% do nguyên nhân sau: Quý I/2022 có phát sinh lợi nhuận khác (1,1 tỷ) từ thanh lý tài sản đã hết khấu hao và không còn sử dụng.

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

THUYẾT MINH
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN KIỂM SOÁN, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Không điều hành	Kiêm điều hành	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/03/2022			
					Hưởng Lương	Hưởng thù lao	Hưởng Thưởng BĐH	Hưởng Phúc lợi
I	**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**				-	**60.000.000**	-	-
1	Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch	X			15.000.000		
2	Lê Thị Xuyến	Thành viên; Tổng Giám đốc		X		9.000.000		
3	Chu Thị Mai	Thành viên	X			9.000.000		
4	Trịnh Xuân Tiến	Thành viên	X			9.000.000		
5	Bùi Đức Vinh	Thành viên	X			9.000.000		
6	Phan Huy Thành	Thư ký HĐQT	X			9.000.000		
II	**BAN KIỂM SOÁT**				**90.684.675**	**12.000.000**	-	**5.417.634**
1	Đặng Thị Dung	Trưởng BKS		X	90.684.675			5.417.634
2	Đinh Thanh Toàn	Thành viên	X			6.000.000		
3	Lê Tiến Luận	Thành viên	X			6.000.000		
III	**BAN ĐIỀU HÀNH**				**204.011.315**	-	-	**12.914.352**
1	Lê Thị Xuyến	Tổng Giám đốc		X	146.024.031			8.097.376
2	Phan Huy Tâm	Phó Tổng giám đốc		X	102.841.886			6.576.528
3	Nguyễn Thu Hương	Kế toán trưởng		X	101.169.429			6.337.824
	TỔNG CỘNG				**367.708.006**	**72.000.000**	-	**22.380.674**

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đến 31/03/2022: 162.684.675 đồng

- Tại thời điểm báo cáo TAC có 05 thành viên HĐQT trong đó kiêm điều hành là 01 người, không điều hành là 04 người. Ban kiểm soát có 03 thành viên trong đó 01 thành viên là Trưởng ban kiểm soát chuyên trách.
- Thù lao của HĐQT và BKS được thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 là 535 triệu đồng, Quỹ thưởng thành tích được thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 là 182 triệu đồng theo Nghị quyết số 01/2022/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 18/3/2022.

Về chế độ tiền thưởng và phúc lợi theo kỳ của thành viên HĐQT và BKS kiêm điều hành

- Các thành viên HĐQT kiêm điều hành, thành viên BKS chuyên trách cũng nhận được thưởng & phúc lợi các kỳ của quỹ phúc lợi được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2021 đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- "Hưởng lương" của Ban điều hành là tổng thu nhập từ lương từ đầu năm đến 31/03/2022 (Lương hàng tháng và lương tháng 13 năm 2021).

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến